TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NG
TỈNH K

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/DS - ST
Ngày 12 /01/2023
"V*/v tranh chấp đòi tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NG, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy; Bà Phan Thị Anh Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Điệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ng, tỉnh K tham gia phiên tòa: Bà Hiêng Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh Kxét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLST- DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 về "*Tranh chấp đòi tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST – DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 115/2022/QĐST- DS ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Đồng nguyên đơn**: Ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H; Cùng địa chỉ: Thôn Ki, xã Đ, huyện Ng, tỉnh K. (có mặt)

- **Bị đơn**: Ông Lê Văn B; Địa chỉ: Thôn Ch, xã Đ, huyện Ng, tỉnh K (có đơn xin xét xử vắng mặt). Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T; Địa chỉ số 17 đường Nguyễn Thiện Th, phường D, Thành phố K, tỉnh K (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**: Ông Hà Văn T (tên gọi khác: Hà Văn T); Địa chỉ: Thôn Thanh X, xã Đ, huyện Đ, tỉnh K (có đơn xin xét xử vắng mặt); Bà Lưu Thị H; địa chỉ: Thôn Ct, xã Đ, huyện Ng, tỉnh K (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Người làm chứng**: Anh Lê Văn T (có đơn xin xét xử vắng mặt), ông Phan Văn V (vắng mặt); Cùng địa chỉ: Thôn Ch, xã Đ, huyện Ng, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H tại phiên tòa như sau:

Thời gian trước đó khi chơi thân với ông Bn thì tôi có nói với ông B là có vụ gì làm ăn ngon thì cho tôi chung với, khoảng một thời gian sau, vào tháng 11 năm 2011

ông Lê Văn B có nói chuyện với tôi là có một hợp đồng làm ăn ngon lắm, tôi có hỏi làm gì vậy thì ông B nói là làm lán trại cho bộ đội ở bên nước Lào. Do lúc đó ông B không có tiền nên rủ vợ chồng tôi làm chung. Vợ chồng tôi đồng ý nên đã ứng trước cho ông Bản số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để ông Lê Văn B đi ký hợp đồng. Sau khi ông B cầm tiền đi rồi, khoảng 4 đến 5 ngày sau về nhà tôi nói là không ký được hợp đồng, tôi có nấu cơm mời ông B và ông T (T) ăn cơm, khi ăn cơm vợ chồng tôi có hỏi là có chi phí hết nhiều không? Ông B nói là hết 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), vợ tôi (H) bảo là: Thế thì mỗi anh em chịu một ít, ông B liền nói là không bắt vợ chồng tôi chịu vì chưa làm chung với anh được chuyến nào, nếu làm được một vài chuyến rồi thì cũng phải chịu. Ông B nói: *"Tiền cho anh xin khất lại dăm bữa nửa tháng, anh gom đủ số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) sẽ đem trả cho vợ chồng em*". Nhưng thời gian rất lâu không thấy ông B trả lại số tiền trên cho gia đình tôi, vợ tôi có nói hay để em sang đòi. Tôi bảo anh cùng tuổi lại cùng quê với B, với lại anh em chơi với nhau, lúc này anh B làm ăn thua lỗ, từ từ hẵng đòi, coi như mình giúp đỡ nhau lúc khó khăn.

Tháng 10/2013 tôi H có điện thoại đòi tiền thì anh B khất nợ.

Tới khoảng tháng 01/2014 tôi H lại điện thoại cho ông B đòi về số tiền trên thì ông B khất rất khéo, là tài sản anh có nhưng anh chưa bán được, anh bán được khắc cầm sang trả cho vợ chồng nhà em, còn không thì em cứ tính lãi suất như Ngân hàng.

Tiếp sau đó cứ thỉnh thoảng là vợ tôi (H) lại đòi tiền, khi vợ tôi biết ông B đã bán đất mà không trả tiền cho chúng tôi, vợ tôi sang đòi, ông B lại nói để trả cho bác Hà trước đã, vợ bác bị ốm.

Vào khoảng tháng 11 năm 2018, tôi H sang đòi tiền ông B thì ông B nói là bây giờ tiền thì không có chỉ có miếng đất ở gần nhà, tính là 120.000.000đ, nếu lấy đất thì phải trả cho anh B thêm 20.000.000đ, tôi liền điện cho chồng tôi, anh Kh đang ở quê để bốc mộ cho người họ hàng thì tôi điện về nói với nội dung ông B bán miếng đất ở gần nhà, tính là 120.000.000đ, nếu lấy đất thì phải trả cho anh B thêm 20.000.000đ, chồng tôi từ Bắc vào lại Ng, ông B trực tiếp dẫn vợ chồng tôi đi coi đất, sau đó tìm hiểu ra là đất đó không có đường đi và nằm trong quy hoạch nên vợ chồng tôi không lấy miếng đất đó nữa. Tôi (H) biết được anh B có miếng đất khác ở ngoài đường bệnh viện, tôi nói anh xem để cho em miếng đất đó, tôi đi coi rồi sang nhà anh B và nói anh chị coi xem thế nào, thì chị H vợ anh B nói giá 370.000.000đ, tôi trả giá 350.000.000đ được thì lấy, vì lấy xong tôi phải bán đi để trả nợ, nhưng anh B nằm trong buồng nói vọng ra là phải 450.000.000đ với được. Chúng tôi không thể lấy đất vì giá thị trường lúc đó khoảng 320.000.000đ, nhưng vì muốn trừ được khoản nợ 100.000.000đ nên tôi đã trả 350.000.000đ. Sau khi không mua được đất thỉnh thoảng tôi (H) điện thoại đòi nợ anh B thì đang nói lại tắt máy, thỉnh thoảng tôi (H) sang nhà thì không gặp ông B ở nhà, lần cuối tôi sang nhà ông B đòi nợ là vào tháng 11 năm 2021 (tôi không nhớ rõ ngày) nhưng ông B không có nhà, vì khi đi vào nhà ông B tôi nhìn thấy ông B ngồi uống nước ở quán gần nhà, tôi không vào quán mà đi thẳng vào nhà ông B, tôi H có

nói nhờ con trai ông B (tên là T) điện thoại cho bố về để nói chuyện, T có điện thoại, nhưng ông B cũng không về. Hai hôm sau tôi điện thoại trực tiếp cho ông B đòi nợ tiền thì ông B nói là được thì ăn, mất thì chịu, tôi có nói trong điện thoại: trước kia anh nói với vợ chồng em là thế nào mà giờ lại nói như vậy, ông B lại tắt máy. Tôi (H) điện thoại cho chị H vợ anh B thì vợ anh B nói điện thoại cho anh ấy (tức ông B) tôi có nói, đã điện thoại nhưng anh B tắt máy. Tôi nói anh chị xem thế nào, nếu không được thì em phải nhờ đến pháp luật, đã nhờ đến pháp luật thì em sẽ tính lãi. Chị vợ anh B nói là em cứ nhờ đến pháp luật đi.

Từ khi góp vốn tôi (Khải) không cùng ông B sang Lào một lần nào hết. Hiện nay theo chúng tôi tìm hiểu thì ông B nói dối vợ chồng tôi để lấy tiền làm ăn cho riêng mình chứ không có hợp đồng làm lán trại nào hết, việc ông B đưa ra 02 hợp đồng bằng tiếng Lào đó không liên quan đến chúng tôi. Do vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả lại số tiền đã nhận là 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ tháng 2/2014 (mốc thời gian tôi chấp nhận để cho ông B trả lãi) đến nay, mức lãi suất là 0,6%/ tháng là mức lãi suất tiền gửi vào ngân hàng. Tính đến ngày tôi nộp đơn là 96 tháng tròn: 100.000.000đ x 96 tháng x 0,6% = 57.600.000đ. tổng cộng là 157.600.000đ.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Nguyên đơn cung cấp một giấy biên nhận tiền đề tháng 11/2011với nội dung ông Lê Văn B có nhận của ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ, có chữ ký của ông Lê Văn B và ông Nguyễn Châu Kh.

Lời khai của ông Lê Văn B: Tại bản tự khai ngày 26/4/2022 như sau: Năm 2011 tôi cùng hai người khác là ông Mai Xuân C (hiện nay đã chết) và ông Hà Văn T (Tuận) có ký kết hợp đồng thi công làm nhà cho bộ đội biên phòng Lào (tỉnh Atupư). Theo nội dung ký kết chúng tôi được trả công 144m3 gỗ, để làm nhà cho bộ đội Lào chúng tôi phải đóng cổ phần để làm và sau đó được trả bằng gỗ, sau khi làm được ba tháng ông Kh có xin đóng cổ phần là 100.000.000đ chứ không phải tiền mượn, ông Mai Xuân C ở T Đắk T có đóng 70.000.000đ (đã chết), ông Hà Văn T chưa góp vốn, tôi góp 1.200.000.000đ. Toàn bộ số tiền góp vốn đầu tư đưa cho ông T. Khi làm công việc không được thuận lợi, gỗ không chuyển được về Việt Nam, trong khi thuê công nhân khoảng 20 đến 30 người và 11 người Việt Nam, đưa 11 xe máy kéo gỗ, chúng tôi bị phạt 150.000.000đ vì giấy tờ chưa hợp lệ. Quá trình làm ăn thua lỗ đã hết vốn chúng tôi giải thể và không làm được nữa từ đó đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022 ông Lê Văn B khai như sau: Thời gian anh Khải góp vốn vào năm 2011 để đi làm lán trại cho bộ đội của nước Lào. Khi góp vốn là anh Kh vào sau, trước đây chúng tôi đã làm khoảng ba tháng đã có sản phẩm rồi, vừa làm lán trại vừa khai thác gỗ bên Lào, anh Kh có xin góp vốn là 100.000.000đ và một chiếc xe cầy để làm công cụ giải quyết công việc. Khi sang thì bên L không

cho mang xe cầy sang, còn tiền góp vốn là tôi cầm của vợ chồng anh Kh để làm chung, tôi cầm của anh Mai Xuân C; địa chỉ: Tôi chỉ nhớ anh Cẩm ở T, Đắk T là 70.000.000đ. Tôi đã bỏ tiền ra trước đó là 1.200.000.000đ để chi phí cho việc làm ăn. Khi bỏ tiền ra làm ăn thì có giao hẹn khi có lời trả gốc, còn lời thì chia theo khẩu phần làm bốn xuất. Xuất của anh Kh là tiền 100.000.000đ và một chiếc xe cầy là đủ còn tiền tôi bỏ ra là của hai xuất khác. Sau đó làm ăn do tôi không thạo tiếng Lào: Xe thì bên Lào không cho mang sang, còn gỗ thì không cho mang về Việt nam, tôi thấy không an toàn nên tôi xin rút không đầu tư gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2022 ông B khai như sau: Thời gian anh Khi góp vốn vào năm 2011 để đi làm lán trại cho bộ đội của nước Lào. Khi góp vốn chung là bốn người gồm tôi là Lê Văn B, Mai Xuân C nhà tại T, Đắk T (đã chết), anh Nguyễn Châu Kh và anh Nguyễn Văn T (xã Đắk Nc, huyện Đ). Khi góp vốn không có sổ sách góp vốn, tôi đứng ra nhận tiền của mọi người gồm anh Kh 100.000.000đ, anh C 70.000.000đ, anh T không có tiền, tôi góp 1.200.000.000đ, không có sổ sách góp vốn, chỉ có nhận tiền của nhau thôi, văn bản chia lãi không có, chỉ nói miệng với nội dung được thì cùng ăn thua cùng chịu. Sổ sách chi tiêu tôi không có, còn chi như thế nào là do ông T chi. Nội dung chi tiêu tôi không nhớ vì làm bể nên không gọi ai đến để công bố việc thanh toán chi tiêu, nên việc chi tiêu đó không được rõ ràng. Khi anh Kh đưa tiền tôi cầm được bốn ngày thì anh em gồm 4 người sang Lào để làm thủ tục, ngày đó không làm được thủ tục sang Lào, không thấy khả thi nên chúng tôi về luôn ngày hôm đó. Chúng tôi về nhà tôi bàn tính là đưa hàng về qua đường tiểu ngạch nhưng không ổn, nên từ đó chúng tôi không bàn tiếp nữa. Số gỗ chúng tôi làm được trước đó có ba khẩu phần gồm tôi và anh Mai Xuân C và anh T đành bỏ lại. Số tiền đó tôi đã chi phí cho công nhân bên Lào và tiền đi qua lại cửa khẩu và bị phạt. Vì chung nhau làm ăn nên được ăn lỗ chịu, nên tôi không đồng ý trả số tiền ông Kh bà H đã đóng góp.

Tại đơn yêu cầu đề ngày 31/8/2022 ông Lê Văn B yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: bị đơn cung cấp: 01 giấy xác nhận nhận tiền thực hiện hợp đồng với bộ đội Lào, giữa ông T và ông B đề ngày 14/6/2022 và 02 hợp đồng bằng tiếng Lào. Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi đã chỉ định công ty dịch thuật Chăm Pa dịch sang tiếng Việt Nam.

Lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Văn Tuận trình bày tại hồ sơ vụ án: Khoảng tháng 10 năm 2011 tôi có mang về dự án làm các chốt của bộ đội Lào dọc biên giới Việt nam - Lào, khi đó tôi không có vốn nên nói với anh Lê Văn Bản để hai anh em làm ăn. Chúng tôi bắt đầu làm. Bên Lào sẽ trả cho chúng tôi gỗ nhóm các loại là 300m3. Chúng tôi đã làm gỗ, làm chốt và gỗ sản phẩm

của chúng tôi. Khi anh B không còn tiền để đưa số gỗ về Việt nam. Sau đó anh B và anh Kh thỏa thuận như thế nào thì tôi không biết. Giấy biên nhận tiền tôi mới ghi cho anh B để nộp cho Tòa ngày 14/6/2022, tôi nhận số tiền từ anh B là 1.600.000.000đ. Chúng tôi làm chốt cho bộ đội Lào khoảng ba năm thì kết thúc. 02 hợp đồng tôi đã giao cho anh B vào ngày 14/6/2022 để anh B giao cho Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lưu Thị H: Tòa án đã triệu tập bà Lưu Thị H 02 lần để viết bản tự khai và lấy lời khai, nhưng bà H không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên việc viết bản tự khai và lấy lời khai không thể thực hiện được, nhưng khi thư ký đến nhà giao giấy triệu tập thì bà H có ý kiến viết vào biên bản giao nhận và tại đơn xin giải quyết vắng mặt bà H trình bày: " Tôi không biết và không liên quan đến việc tranh chấp giữa chồng tôi với ông Kh bà H, đề nghị Tòa án không triệu tập tôi"

Người làm chứng: Anh Phan Văn V: Tòa án đã triệu tập anh Phan Văn V 02 lần để viết bản tự khai và lấy lời khai, nhưng anh V không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên việc viết bản tự khai và lấy lời khai không thể thực hiện được, nhưng khi thư ký đến nhà giao giấy triệu tập thì anh V có ý kiến: " Tôi chỉ là người làm thuê cho ông Lê Văn B, tôi không biết gì về việc làm ăn của ông B và ông Kh, vì vậy Tòa triệu tập tôi, tôi không ký nhận bất cứ văn bản nào của Tòa và cũng không ra Tòa"

Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn T: Tòa án đã triệu tập anh Lê Văn T 02 lần để viết bản tự khai và lấy lời khai, nhưng anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên việc viết bản tự khai và lấy lời khai không thể thực hiện được, nhưng khi thư ký đến nhà giao giấy triệu tập thì anh T có ý kiến: " Tôi không liên quan đến vụ án nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ng không triệu tập tôi"

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện Ng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; thẩm phán, các hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa, người đại diện cho bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa (lần thứ nhất có đơn xin xét xử vắng mặt), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng ông Phan Văn V và anh Lê Văn T từ chối tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Giao dịch dân sự được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn vào tháng 11năm 2011 theo đó thì nguyên đơn và bị đơn góp tiền đi làm chung, bị đơn đã viết giấy nhận tiền của đồng nguyên đơn cụ thể là đi ký hợp đồng làm lán trại cho bộ đội Lào, nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên việc hợp tác làm ăn không có thật, vì vậy đồng nguyên đơn yêu cầu trả lại số tiền đã đưa cho bị đơn 100.000.000đ là có cơ sở. Tại phiên tòa đồng nguyên đơn xin rút lại số tiền lãi, là tự nguyện. Vì vậy đề nghị Hội

đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu tính lãi, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo ý kiến của đồng nguyên đơn tại phiên tòa, buộc bị đơn phải trả cho đồng nguyên đơn tổng cộng là 100.000.000đ và phải chịu tiền án phí, chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 158, 166, 280 của Bộ luật dân sự 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp đòi tài sản*" giữa các nhân với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ.

Về sự vắng mặt của bị đơn ông Lê Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Thanh T (vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa) người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Văn T và bà Lưu Thị H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có yêu cầu độc lập; Những người làm chứng ông Phan Văn V từ chối tham gia tố tụng, anh Lê Văn T xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng tại phiên tòa là phù hợp.

[2]**Về nội dung vụ án**: Từ lời khai của ông Lê Văn B, ông Hà Văn T (T) và ông Nguyễn Châu Khi, bà Nguyễn Thị H và chứng cứ mà các bên nộp tại Tòa án thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H với ông Lê Văn B có rủ nhau làm ăn chung vào tháng 11/2011 với nội dung sang ký hợp đồng làm lán trại cho bộ đội Lào để cùng nhau làm. Ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H có đưa cho ông Lê Văn B nhận trước số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) có viết giấy nhận tiền, để ông B sang Lào ký hợp đồng với bộ đội Lào (*việc này cả nguyên đơn và bị đơn cùng công nhận*). Bị đơn đã cầm tiền của đồng nguyên đơn nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh là đã sang Lào để ký hợp đồng làm lán trại cho bộ đội Lào như đã khai tại Tòa án. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh thể hiện văn bản góp vốn của các thành viên và việc phân chia tiền lãi và chịu lỗ, không có sổ sách ghi chi tiết các khoản chi phí để chứng minh cho việc làm chung, mặt khác tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022 bị đơn ông Lê Văn Bn khai: "*Khi anh Khi đưa tiền tôi cầm được bốn ngày thì anh em gồm 4 người sang Lào để làm thủ tục, ngày đó không làm được thủ tục sang Lào, không thấy khả thi nên chúng tôi về luôn ngày hôm đó.*". Chứng tỏ ông B không ký được hợp đồng làm lán trại với bộ đội Lào, như vậy lời khai của nguyên đơn: "*Sau khi ông B cầm tiền đi rồi, khoảng 4*

đến 5 ngày sau về nhà tôi nói là không ký được hợp đồng" là có cơ sở, như vậy số tiền mà ông B nhận của ông Kh và bà H đương nhiên phải trả lại. Nhưng ông B vẫn không trả lại tiền cho ông Kh bà H thì việc ông B khất nợ như bà H và ông Kh trình bày: "*Tiền cho anh xin khất lại dăm bữa nửa tháng, anh gom đủ số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) sẽ đem trả cho vợ chồng em"* là đúng với thực tế và có cơ sở.

Kể từ thời điểm ông B khất nợ thì xác đinh việc làm ăn chung chấm dứt. Từ đó cứ mỗi năm bà H lại đòi ông B, năm thì một lần, năm thì hai đến ba lần, ông B có khất nợ. Vào tháng 11 năm 2021 bà H điện thoại trực tiếp cho ông B đòi nợ tiền thì ông B nói là được thì ăn, mất thì chịu, ông B không trả lại số tiền đã nhận. Khi biết quyền lợi của mình bị xâm phạm nên ông Kh bà H đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu ông B trả lại số tiền 100.000.000đ và số tiền lãi tính từ khi ông B khất nợ và trả lời tính lãi theo ngân hàng từ tháng 02/2014 với số tiền là: 57.600.000đ, tổng cộng là 157.600.000đ.

Việc ông B khai là khi ông Kh bà H nhất trí làm chung với ông (B) và ông T thì ông B và ông T đã triển khai công việc từ trước đó ba tháng (kể từ tháng nhận tiền), nhưng ông B không đưa ra được chứng cứ là hợp đồng làm lán trại cho bộ đội L tại thời điểm đó (kể cả là trước đó ba tháng) để chứng minh việc làm của mình là có thật, và ông B khai là số tiền bị phạt là 150.000.000đ nên đã chi phí hết, nhưng ông cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn bác bỏ lời khai này và nói rằng trước đó ông B làm thế nào tôi không liên quan, tôi chỉ nhất trí đưa tiền ứng cho ông B để sang Lào ký hợp đồng từ khi giao tiền, còn ông B bị phạt từ bao giờ tôi không biết vì ông B đã ký được hợp đồng đâu mà làm, vì vậy lời khai của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Ông B khai nguyên đơn đã thuê xã hội đen để đòi tiền, nhưng nghe ông trình bày làm ăn chung được thì ăn thua thì chịu, nên những người đó không đòi nữa, nguyên đơn bác bỏ nội dung này, nên không có cơ sở để xác định. Tại bản tự khai ngày 19/6/2022 ông B khai riêng ông góp vốn là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và ông miêu tả các công việc ông thực hiện ở bên Lào và những lời đối thoại với đồng nguyên đơn, nhưng khi Tòa án triệu tập ông ra đối chất vì lời khai của ông mâu thuẫn với lời khai của ông Tuận và đồng nguyên đơn thì ông có văn bản trả lời ngày 24/8/2022 từ chối việc đối chất (tại phiên tòa ông xin vắng mặt nên cũng không thể đối chất). Trong quá trình giải quyết tại Tòa án lúc thì ông khai góp vốn 1.200.000.000đ, lúc thì ông viết bản tự khai góp vốn 1.000.000.000đ và tại biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2022 ông bản khai: " *Khi góp vốn không có sổ sách góp vốn, tôi đứng ra nhận tiền của mọi người gồm anh Khải 100.000.000đ, anh C 70.000.000đ, anh T không có tiền, tôi góp 1.200.000.000đ, không có sổ sách góp vốn, chỉ có nhận tiền của nhau thôi, văn bản chia lãi không có, chỉ nói miệng với nội dung được thì cùng ăn thua cùng chịu. Sổ sách chi tiêu tôi không có, còn chi như thế nào là do ông T chi. Nội dung chi*

tiêu tôi không nhớ vì làm bể nên không gọi ai đến để công bố việc thanh toán chi tiêu, nên việc chi tiêu đó không được rõ ràng". Khi đồng nguyên đơn phản đối thì ông lại nói do tôi chia sẻ thôi, tôi buông bỏ. Từ lời khai không đồng nhất và không có căn cứ của ông B chứng tỏ lời trình bày của bị đơn không đúng sự thật.

Đánh giá về chứng cứ bị đơn giao tại Tòa án: Ông Huỳnh Thanh T là đại diện theo ủy quyền của bị đơn giao cho Tòa án 02 bản hợp đồng bằng tiếng Lào (do ông T đưa cho ông B và ông T) đã được Tòa án huyện Ng chỉ định công ty dịch thuật Chăm Pa dịch thuật sang tiếng Việt nam, hai bản hợp đồng này không có ngày tháng năm, không phải ông B ký hợp đồng mà là ông T, nội dung hợp đồng không khớp với việc làm lán trại cho bộ đội L mà là làm công cho xưởng cưa Huội Dựt, do vây chứng cứ này không có cơ sở, không thể chứng minh được việc làm lán trại cho bộ đội Lào, đồng thời ông B đưa ra một giấy nhận tiền đề ngày 14/4/2022 với nội dung ông B giao cho ông T bốn lần, mỗi lần là 400.000.000đ, nhưng tổng cộng số tiền là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), nhưng khi lấy lời khai của ông T thì ông T khai khi làm chung được ba năm thì chấm dứt và nhận của ông B là 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng), ông B khai làm được mấy tháng thì chấm dứt và đưa cho ông T 1.200.000.000đ. Khi thấy lời khai của các đương sự có mâu thuẫn, Tòa án đã triệu tập đồng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để đối chất nhưng bị đơn từ chối và người liên quan là ông T không đến Tòa để đối chất. Còn đồng nguyên đơn thì trình bày không liên quan đến các chi phí của ông T và không biết gì về hợp đồng trên. Từ những lời khai không đồng nhất giữa các đương sự và những chứng cứ mà bị đơn đưa ra không thể hiện tính khách quan, chứng tỏ bị đơn không trung thực nại ra việc có một hợp đồng làm lán trại cho bộ đội Lào nhằm vay tiền của đồng nguyên đơn nhưng không thanh toán dứt điểm mà dây dưa hẹn không trả là có cơ sở. Từ chứng cứ trên đây thấy rằng lời khai của ông T (T) không đúng, không khách quan nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa khi nghe giải thích của Thẩm phán, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ đòi số tiền đã đưa cho ông B là 100.000.000đ. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả lại số tiền 100.000.000đ cho đồng nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án bà H có khai rằng: Quá trình đòi nợ thì chị định mua đất hai lần để trừ nợ và có gặp cả bà Lưu Thị H là vợ ông B để giao dịch, nhưng khi triệu tập ra Tòa án thì bà H từ chối. Khi bà H sang nhà ông B đòi nợ vào khoảng tháng 11/2021 thì gặp anh T là con ông B ở nhà và bà H có kể nội dung bà sang đòi tiền cho anh T nghe, nhưng khi triệu tập anh T thì anh có ý kiến là không liên quan gì đến vụ án và từ chối đến Tòa án làm việc.

Ông Lê Văn B khi nộp bản tự khai ngày 19/6/2022 cho Tòa án thì có chữ ký của ông Phan Văn V là người làm chứng, nhưng khi Tòa án triệu tập ông V để lấy lời khai thì ông có ý kiến là ông không liên quan và ông không ký bất kỳ văn bản nào của Tòa cũng không lên Tòa để làm việc. Ông B khai khi làm ăn chung còn có cả ông Lê Xuân C, ông không rõ địa chỉ mà chỉ nhớ ở Tân cảnh Đắk Tô nhưng ông C đã chết nên Tòa án không thể triệu tập được ông C.

[4] Về ý kiến của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ vụ án: HĐXX xác định đây là tranh chấp đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Theo Điều 70,71 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn không có quyền yêu cầu đình chỉ vụ án.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả lãi 10%/năm/ số tiền gốc chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về chi phí tố tụng: Bị đơn yêu cầu dịch thuật 02 bản hợp đồng bằng tiếng Lào sang tiếng Việt nam, chi phí hết 500.000đ, do nội dung 02 bản hợp đồng không liên quan đến nội dung vụ án nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là 500.000đ, số tiền mà bị đơn nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 500.000đ chuyển sang tiền chi phí dịch thuật.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1 Điều 166, 158, 280, Điều 357, Điều 468, của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1**.** Đình chỉ xét xử đối với phần đồng nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là 57.600.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Lê Văn B phải trả cho ông Nguyễn Châu Kh và bà Nguyễn Thị H số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn B chậm trả tiền cho nguyên đơn thì phải chịu lãi suất là 10%/năm/ số tiền chậm trả.

3.Về án phí: Ông Lê Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ (năm triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 3.940.000đ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002084 ngày 31/3/2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Ng, tỉnh K.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là 500.000đ, số tiền mà bị đơn nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 500.000đ chuyển sang tiền tiền chi phí dịch thuật.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/01/2023). Bị đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần có liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Oanh